SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 27/08/2025; 22:51:29; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 253/QĐ-SNNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnhAn Giang sau thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 08 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang sau thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh *(theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị được phân khai kinh phí dự toán năm 2025 tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như điều 1;
- Sở Tài Chính;
- KBNN khu vực XX;
- Lưu VT,KHTC,lttanh

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC CÔNG PHÂN KHAI KINH PHÍ NĂM 2025
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 08 năm 2025)

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
A	**TỔNG THU (được để lại đơn vị)**		32.226	1.206			198	591	5.611	269				700	18	3960		19.593						80	
	- Tổng thu phí, lệ phí được để lại		32.226	1.206			198	591	5611	269				700	18	3960		19.593						80	
	TỔNG CHI NSNN (1+2+3)		0	0																					
B	**TỔNG CHI**		646.525	98.647	51.297	58.880	19.495	42.387	100.182	56.099	2.328	120.950	3.806	5.698	18	3.960	1.596	23.393	9.904	8.026	17.806	11.904	1.579	2.684	5.887
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		614.299	97.440	51.297	58.880	19.297	41.796	94.571	55.830	2.328	120.950	3.806	4.998	0	0	1.596	3.800	9.904	8.026	17.806	11.904	1.579	2.604	5.887
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn**	340-341-13	111.759	39.264	24.405	5.318	8.683	7.602	6630	7.353				2.139					1622	2.548	6.195				
2	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	340-341-13	242		242																				
3	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	340-341-14	23.933	6.384	7.263	1.129	1.517	776	1124	1.073				372					703	1.060	2.532				
4	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	340-341-18	3.368	930	868	183	237	325	168	173				150					145	189					
5	**Kinh phí Khoa học công nghệ không gia**	340-341-12	72		8	8	16	8	8	8				8						8					
6	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	340-341-12	3.579	2.839	285	36	106	58	68	187	0														
	KP tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn do bộ, ngành, trung ương tổ chức		379	379																					
	KP hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân		13	13																					
	Chi công tác giải quyết vướng mắc các lĩnh vực do ngành quản lý, tham gia các phiên tòa xử lý các vụ án tranh chấp đất đai được UBND tỉnh ủy quyền; công tác Bộ, ngành Trung ương		90	90																					
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		430	430																					
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: mua trang phục Thanh tra		70	70																					
	- Kinh phí làm đầu mối thực hiện kiểm soát TTHC		16	16																					
	- Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL		8	8																					
	- Hỗ trợ làm công tác pháp chế		21	21																					
	- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: 100.000 đồng x 02 người x 22 ngày/tháng x 12 tháng; Xử lý đơn, thư (Lãnh đạo Ttra; Giám đốc)		33	33																					
	- Kinh phí thực hiện tập huấn, huấn luyện Dân quân tự vệ (dự kiến 8 người)		24	24																					
	- Kinh phí tổ chức Đại hội đảng 2025 (02 ngày)		267	267																					

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	- Kinh phí tổ chức tổng kết thi đua khen thưởng Cụm số IX		30	30																					
	- Kinh phí tổ chức HN điển hình tiên tiến		100	100																					
	Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)		2.098	1.358	285	36	106	58	68	187															
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	100-341-12	20	20																					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		467.376	44.129	18.226	52.190	8.730	33.022	86.568	47.004	2.328	120.940	3.806	2.329	0	0	1.596	3.800	7.434	4.221	9.079	11.904	1.579	2.604	5.887
8.1	**Kinh phí tự chủ (nguồn 13)**	280-281-13	87.931						8.895	4.357		74679													
8.2	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	280-281-14	21.023						3.082	1.762		16179													
8.3	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	280-281-18	4.171						720	352		3099													
8.4	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp**	280-281-12	153.614	4.588	465	0	4.600	0	73.871	40.193	0	26.983	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.335	1.579		
	KP Nhuận bút, trang thông tin điện tử của sở		43	43																					
	KP thống kê, thông tin giá cả thị trường		24	24																					
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra sở		40	40																					
	KP hoạt động thanh tra các dự án, kế hoạch, chương trình thuộc ngành nông nghiệp		601	601																					
	KP tổ giúp việc hợp tác giữa tỉnh KG với tỉnh Yamakuchi Nhật Bản (theo QĐ 681/QĐ-UBND ngày 12/2/2019 của UBND tỉnh)		24	24																					
	KP hoạt động của BCĐ IUU		247	247																					
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện thanh tra, kiểm soát nghề cá tại cảng cá An Thới		76	76																					
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện thanh tra, kiểm soát nghề cá tại cảng cá Tắc Cậu		53	53																					
	KP PCCCR (tạm giữ cho BQL lâm trường 422)		530	530																					
	Sự nghiệp nông nghiệp không tự chủ		151.976	2.950	465		4.600		73.871	40.193		26.983										1335	1579		
8.5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng t**	280-282-13	7.511																		472	7.039			
8.6	**Nguồn cải cách tiền lương lĩnh vực lâm nghiệp**	280-282-14	120																			120			
8.7	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp không giao tự chủ**	280-282-12	28.368	0	17.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.607	2.000			
	KP sự nghiệp lâm nghiệp		6.649		6.649																				
	KP phòng cháy chữa cháy rừng		5.425		5.425																				

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Chương trình trồng cây phân tán		**4.071**		4.071																				
	KP hoạt động của TT CH động vật hoang dã HM		**839**		839																				
	KP thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trụ sở làm việc mới)		**90**		90																				
	KP giải quyết tài liệu tích đông theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh		**237**		237																				
	KP thuê tư vấn rà soát, bổ sung Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh KG		**450**		450																				
	Kinh phí PCCCR		**3.300**																		3300				
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng		**960**																		960				
	Kinh phí khoán bảo vệ rừng		**905**																		905				
	Kinh phí chăm sóc rừng tràm		**35**																		35				
	KP sửa chữa bảng tuyên truyền bảo vệ rừng		**69**																		69				
	KP sửa chữa trạm QLBVR Hòn Đất và chốt Giang Thành		**381**																		381				
	KP thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng của các hộ dân huyện Kiên Hải		**1.748**																		1748				
	KP lập đề cương nhiệm vụ xác định tiềm năng trữ lượng cacbon, tín chỉ cacbon rừng ngập mặn ven biển và kết quả thực hiện giảm phát thải tăng hấp thụ vùng ven biển		**30**																		30				
	KP thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu về hồ sơ giao khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kiên Lương, Hòn Đất và Hà Tiên		**1.143**																		1143				
	KP tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao kỹ năng quản lý bảo vệ rừng		**36**																		36				
	tự chủ lĩnh vực lâm nghiệp		**2.000**																			**2.000**			
8.8	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Lĩnh vực thủy lợi)**	**280-283-12**	**52.190**	**0**	**0**	**52.190**	**0**																		
	Quỹ tiền lương		**4.086**			4.086																			
	Chi hoạt động thường xuyên		**932**			932																			
	Dành 10% để tạo nguồn CCTL		**104**			104																			
	KP hoạt động phòng chống lụt bão		**1.800**			1.800																			
	KP thanh tra kiểm tra		**40**			40																			

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai		110			110																			
	Dự trù đóng góp kinh phí và đóng góp ngày công tham gia chương trình blue dragon năm 2025		500			500																			
	Kiểm định an toàn kè cửa khẩu Vĩnh Xương, xã Vĩnh Xương, TX Tân Châu, An Giang		0			0																			
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình Thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang		1.850			1.850																			
	Kinh phí hoạt động của VPBCH phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh		0			0																			
	Kinh phí kiểm tra chấp hành pháp luật về thủy lợi-đê điều		428			428																			
	KP giải quyết tài liệu tích đồng theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/02/2024 của		36			36																			
	KP kiểm tra, khảo sát, khôi phục mốc ranh, đo đạc, trích đo địa chính khu đất ở các cống		140			140																			
	KP thuê tư vấn lập thủ tục và phân cấp các tuyến đê tỉnh KG		1.460			1.460																			
	Kinh phí đối ứng triển khai thực hiện CT Blue Dragon - Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước ở ĐBSCL tại tỉnh Kiên Giang		273			273																			
	Chi chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		431			431																			
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) _Khoản 085		40.000			40.000																			
8.9	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực bảo tồn biển giao tự chủ**	**28-284-13**											**1810**												
8.10	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực bảo tồn biển giao tự chủ-CCTL**	**28-284-14**											**755**												
8.11	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực bảo tồn biển giao tự chủ-tiền thưởng**	**28-284-18**											**82**												
8.12	**Lĩnh vực quản lý chất lượng**	**28-284-12**	**34.879**				**1.058**	**33.022**					**799**												
8.13	**Lĩnh vực phát triển nông thôn**	**28-285-12**	**740**				**740**																		
8.14	**Lĩnh vực tài nguyên môi trường**		**25.480**	**20.884**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**340**	**0**	**0**	**360**	**2.300**	**0**	**0**	**1.596**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí giao tự chủ)	250-251-13	476														476								

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Chi sự nghiệp môi trường không giao tự ch	250-251-12	1.120														1120								
	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường (Loại 250 - Khoản 251)	250-251-12	6.220	6.220																					
	Hoạt động Xử lý chất thải rắn (Loại 250 - Khoản 261)	250-261-12	800	800																					
	KP sự nghiệp môi trường: Kinh phí thực hiện theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	250-271-12	360										360												
	Ứng phó với biến đổi khí hậu (Loại 250 - Khoản 272)	250-272-12	6.280	6.280																					
	Bảo vệ môi trường khác (Loại 250 - Khoản 278)	250-278-12	5.024	4.684						340															
	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường		175	175																					
	Tham dự hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu (cấp Sở)		200	200																					
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ		1.525	1.525																					
	Kinh phí tổ chức hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngày nước thế giới 22/3 nhằm giảm nhẹ khí thải gây hiệu ứng nhà kính		200	200																					
	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên website của Sở; các đơn vị báo đài		300	300																					
	KP điều chỉnh từ BQL Thủy Điển sang VPS		500	500																					
	Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường: Kiểm tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường; Kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường; theo dõi, kiểm tra việc quan trắc phát thải tự động của các doanh nghiệp; Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường; hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường; Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; ứng phó ô nhiễm môi trường, sự cố ô nhiễm môi trường.		100										100												
	Tham dự hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường		100										100												

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học d o Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý; Kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về môi trường đối với phòng TN&MT huyện.		80											80											
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về môi trường: Ngày hội môi trường, hưởng ứng ngày Môi trường Thế giới 5/6, hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn...; Tổ chức tập huấn phổ biến, nâng cao kiến thức pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu; Tổ chức biên soạn và in ấn tài liệu tuyên truyền về môi trường, in ấn sổ tay nhận diện loài ngoại lai xâm hại; Tổ chức tập huấn VB QPPL; Hướng dẫn thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai và nhân rộng các mô hình về bảo vệ môi trường.		600											600											
	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		770											770											
	Nhiệm vụ về kiêm kê khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu tại địa phương		50											50											
	Nhiệm vụ: " Điều tra, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"		500											500											
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện: "Đề án điều tra đánh giá và xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh"		50											50											
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Điều tra và lập Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		50											50											
8.15	**Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế**		**44.960**	**18.657**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.328**	**0**	**0**	**29**	**0**	**0**	**0**	**3.800**	**7.434**	**4.221**	**0**	**0**	**0**	**2.604**	**5.887**
	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế TTNS	280-309-12	2.328								2328														
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin giao tự chủ	280-314-13	2.545																					2545	
	Cải cách tiền lương - Lĩnh vực Công nghệ thông tin giao tự chủ	280-314-14	59																					59	

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin không giao tự chủ	280-314-12	650	650																					
	Thanh tra xét khiếu nại-tố cáo giải quyết tranh chấp đất đai; thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực tài nguyên; kiểm tra trách nhiệm đối với cấp huyện; cấp xã: chi trang phục thanh tra của Thanh tra; giải quyết khó khăn, vướng mắc về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với cấp huyện, cấp xã; kiểm tra, giám sát công nghệ thông tin hàng năm; thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh.	280-332-12	1.685	1.685																					
	Duy trì mạng LAN, website, an toàn thông tin mạng;...	280-332-12	285	285																					
	Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nước; biến đổi khí hậu, tập huấn chuyên đề về biến đổi khí hậu; đất đai và đo đạc bản đồ; tổ chức thực hiện các vấn đề có liên quan đến giao khu vực biển theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của CP	280-332-12	6	6																					
	Triển khai hội nghị tập huấn về lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho cán bộ cấp huyện; tổ chức sự kiện các hoạt động hưởng ứng tuần lễ biển và hải đảo và ngày đại dương thế giới; tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực tài nguyên và môi trường; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan đến lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao,...	280-332-12	48	48																					
	Chi các nội dung hoạt động tuyên truyên chuyên ngành lĩnh vực tài nguyên môi trường	280-332-12	104	104																					
	Khảo sát và thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	280-332-12	6	6																					
	Dự án "Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2025" theo Công văn số 5563/VP-KT ngày 14/7/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ TNMT	280-332-12	822	822																					
	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (lĩnh vực địa chính)-Văn phòng ĐKĐ	280-332-12	18.852	15.052														3.800							

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nước; biến đổi khí hậu, tập huấn chuyên đề về biến đổi khí hậu; đất đai và đo đạc bản đồ; tổ chức thực hiện các vấn đề có liên quan đến giao khu vực biển theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của CP	280-332-12	331																331							
	Triển khai hội nghị tập huấn về lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho cán bộ cấp huyện; tổ chức sự kiện các hoạt động hưởng ứng tuần lễ biển và hải đảo và ngày đại dương thế giới; tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực tài nguyên và môi trường; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan đến lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao,...	280-332-12	208																208							
	Chi các nội dung hoạt động tuyên truyền chuyên ngành lĩnh vực tài nguyên môi trường	280-332-12	238																238							
	Dự án "Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc, tỷ lệ 1: 25.000" theo công văn số 3405/VP-KT ngày 20/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh	280-332-12	505																505							
	Khảo sát và thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh KG theo Quyết định 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của CP ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	280-332-12	374																374							
	Dự án: "Lập danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" theo Công văn số 7512/VP-KT ngày 27/11/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang	280-332-12	695																695							
	Dự án "xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh Kiên Giang" Công văn số 10176/VP-KT ngày 21/12/2022 của VP UBND tỉnh KG	280-332-12	374																374							
	Dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2" theo Công văn số 2267/VP-KT ngày 30/3/2022 của VP UBND tỉnh KG	280-332-12	1.862																1.862							

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Dự án "Lập và quản lý hồ sơ Tài nguyên hải đảo tỉnh Kiên Giang" theo Công văn số 543/VP-KT ngày 17/01/2022 của VP UBND tỉnh KG	280-332-12	563																563						
	Đề án phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia theo Công văn số 3140/VP-KT ngày 26/4/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang	280-332-12	2.282																2.282						
	Chi hoạt động liên quan đến đo đạc bản đồ, kiểm tra mốc địa chính cơ sở	280-332-12	89																	89						
	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực đất đai, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan đến lĩnh vực đất đai theo chức năng nhiệm vụ được giao;...	280-332-12	272																	272						
	'Chi phục vụ công tác thẩm định giá đất; công tác thẩm tra thực địa cấp quyền sử dụng đất; công tác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh	280-332-12	798																	798						
	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh	280-332-12	143																	143						
	Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nước; biến đổi khí hậu, tập huấn chuyên đề về biến đổi khí hậu; đất đai và đo đạc bản đồ; tổ chức thực hiện các vấn đề có liên quan đến giao khu vực biển theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của CP	280-332-12	100																	100						
	Dự án "Điều tra, đánh giá khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang phục vụ công tác quản lý nhà nước" theo công văn số 4429/VP-KTCN ngày 29/7/2019; Công văn số 3367/VP-KT ngày 20/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh KG	280-332-12	1.011																	1.011						
	'Dự án "Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Kiên Giang" theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 01/4/2015 của UBND tỉnh. Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang.	280-332-12	1.808																	1.808						
	Xây dựng đề cương và dự toán KP thực hiện "Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh KG" (CCMT)	280-332-12												29												
	Chi sự nghiệp kinh tế giao tự chủ (Nguồn 13)-quỹ đất	280-338-13	4.300																							4300

STT	Nội dung	Loại - khoản	Tổng phân khai các đơn vị	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản kiểm ngư	Chi cục chăn nuôi thú y	Chi cục Bảo vệ thực vật	Trung tâm nước sạch	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý khu Bảo tồn biển An Giang	Chi cục Bảo vệ môi trường	BQL Cảng cá	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Chi cục Biển hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực II	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	Chi sự nghiệp kinh tế CCTL(Nguồn 14)-quỹ đất	280-338-14	87																						87
	Chi sự nghiệp kinh tế giao không tự chủ (Nguồn 12)-quỹ đất	280-338-12	1.500																						1500
	Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Nguồn 12)		0																						
8.16	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội không giao tự chủ: kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 (MNKT 398)**		**2.332**				**2.332**																		
8.17	**Kinh phí Chương trình mục tiêu**		**1.410**																			**1410**			
	Kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã : 0629)		1.410																			1410			
9	**Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề**	**070-085**	**3.650**	**3.574**		**16**	**8**	**5**	**5**	**32**	**0**	**10**													
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) _Khoản		3.650	3.574		16	8	5	5	32		10													
10	**Chi khác ngân sách**	**400-428**	**300**	**300**																					
II	**Chi từ nguồn thu được để lại**		**32.226**	**1.206**			**198**	**591**	**5.611**	**269**				**700**	**18**	**3960**		**19.593**						**80**	